

Bản án số: 10/2024 /DS- ST
Ngày: 22-02-2024
Về việc “Tranh chấp
hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q TỈNH QUẢNG NGÃI**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên toà: Trần Thị Thanh Bình

Các Hội thẩm:

1. Bà Nguyễn Thị Thanh
2. Bà Nguyễn Thị Song Trà

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Đỗ Thị Thu Nha

Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân thành phố Q tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Thương Huyền- Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 02 năm 2024, tại Toà án nhân dân thành phố Q, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 77/2023/TLST-DS ngày 04/4/2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2024/QĐXXST - DS ngày 22/01/2024, Quyết định hoãn phiên toà số 30/ 2024/ QĐST-DS ngày 02/02/2024 của Toà án nhân dân thành phố Q, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà NTTS (tên gọi khác là H), sinh năm 1971

Địa chỉ: Tổ 5 phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2.Bị đơn: Bà LTT, sinh năm 1976

Địa chỉ: Tổ 6, phường NC, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông LDK, sinh năm 1969; Nơi đăng ký hộ khẩu: Thôn 2 xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Nơi ở hiện nay: Tổ 5 phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà S và bà có mặt tại phiên tòa; Ông Kỳ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên toà nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 11/12/2017 tức là ngày 24/10/2017 âm lịch, bà LTT vay của bà số tiền 125.000.000đồng, khi vay tiền giữa bà và bà T có lập “Hợp đồng vay mượn tiền”, theo “Hợp đồng vay mượn tiền” thì thời hạn vay là một tháng, lãi suất 2%/ tháng.

Quá thời hạn trả nợ theo thoả thuận tại “Hợp đồng vay mượn tiền” nhưng bà T không trả nợ cho bà. Đến ngày 06/6/2018, bà T có viết “Giấy hứa

trả tiền”, nội dung bà T hứa trả cho bà một ngày 100.000đồng từ ngày 05/6/2018, đủ 02 tháng đến ngày 28/8/2018 thì trả góp mỗi ngày 200.000đồng cho đến tháng 02 năm 2019 thì bà T sẽ trả đủ số tiền còn lại cho bà.

Nhưng bà T không thực hiện đúng việc trả nợ gốc và lãi theo như thoả thuận. Trong thời gian từ khi vay tiền đến năm 2022 bà T trả cho bà tổng cộng được 17.500.000đồng (Mười bảy triệu năm trăm ngàn đồng), bà T trả số tiền này cho bà bằng hình thức chuyển khoản nhiều lần vào số tài khoản 0271000444131 tên chủ tài khoản là ông LDK (chồng của bà). Số tiền mà bà T đã chuyển khoản trả cho bà 17.500.000đồng thì bà và bà T chưa có sự trao đổi để xác định là trả tiền gốc hay lãi. Khi vay tài sản của bà thì chỉ có một mình bà T, đến khi bà T không trả nợ thì bà đến nhà bà T đòi nợ và sau đó thì chồng của bà T biết việc bà T nợ tiền của bà.

Số tiền mà bà cho bà LTT vay là tài sản riêng của bà, nay bà yêu cầu bà LTT phải trả cho bà số tiền nợ gốc là 125.000.000đồng, về tiền lãi: Theo “Hợp đồng vay mượn tiền” ngày 11/12/2017 thì bà và bà T thoả thuận lãi suất 2%/ tháng, thời hạn vay 01 tháng, nhưng vì quá thời hạn vay mà bà T không trả nợ theo thoả thuận nên nay bà yêu cầu bà T phải trả tiền lãi cho bà theo mức lãi suất 01%/ tháng, thời gian tính tiền lãi là từ ngày vay tiền 11/12/2017 cho đến ngày xét xử, số tiền 17.500.000đồng mà bà T đã chuyển khoản cho bà được khấu trừ vào tiền lãi. Bà không chấp nhận giảm bớt tiền nợ gốc và tiền nợ lãi cho bà T.

Tại bản tự khai, Biên bản hòa giải và tại phiên toà bị đơn bà LTT trình bày:

Bà thừa nhận vào ngày 11/12/2017 bà có ký “Hợp đồng vay mượn tiền” để vay của bà NTTS(H) số tiền 125.000.000đồng, lãi suất ghi trên “Hợp đồng vay mượn tiền” là 2%/tháng, nhưng thực tế thoả thuận bằng lời nói là lãi suất 10%/ tháng.

Sau khi vay bà có trả tiền lãi cho bà S nhưng bà không có chứng từ chứng minh. Bà chỉ có chứng từ chứng minh từ ngày vay đến nay bà đã trả cho bà S tổng cộng được 17.500.000đồng (Mười bảy triệu năm trăm ngàn đồng), bà trả số tiền này cho bà S bằng hình thức chuyển khoản nhiều lần vào số tài khoản 0271000444131 tên chủ tài khoản là ông LDK (chồng của bà S). Số tiền mà bà đã chuyển khoản trả cho bà S 17.500.000đồng thì bà và bà S chưa có sự trao đổi để xác định là trả tiền gốc hay lãi, cụ thể việc trả tiền: Ngày 11/6/2018 trả 500.000đồng; Ngày 21/6/2018 trả 1.000.000đồng; Ngày 23/7/2018 trả 1.950.000đồng; Ngày 14/9/2018 trả 1.050.000đồng; Ngày 03/10/2018 trả 2.000.000đồng; Ngày 08/11/2018 trả 2.000.000đồng; Ngày 26/12/2018 trả 2.000.000đồng; Ngày 02/02/2019 trả 2.000.000đồng; Ngày 19/3/2019 trả 4.000.000đồng; Ngày 19/8/2022 trả 1.000.000đồng.

Ngoài ra từ ngày 11/12/2017 đến nay bà đã trả góp cho bà S mỗi ngày 200.000đồng, tổng cộng đã trả được 14.000.000đồng, nhưng khi trả góp thì giữa bà và bà S không lập văn bản làm chứng cứ. Nay bà chấp nhận còn nợ của bà S số tiền nợ gốc là 125.000.000đồng, nhưng bà yêu cầu bà S trừ số tiền 17.500.000đồng mà bà đã chuyển khoản cho bà S vào trả tiền nợ gốc, số tiền

nợ gốc còn lại bà chấp nhận trả cho bà S là 100.000.000đồng, vì hoàn cảnh của bà hiện khó khăn nên bà sẽ trả tiền nợ gốc làm nhiều lần và bà không có khả năng trả tiền lãi. Việc bà vay tài sản của bà S là do cá nhân bà vay và sử dụng tiền vay, chồng của bà không biết và không sử dụng tiền vay. Đến khi bà S đến nhà đòi nợ căng thẳng quá thì bà mới nói cho chồng của bà biết việc bà có tiền của bà S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông LDK trình bày:

Số tiền 125.000.000đồng mà bà NTTS cho bà LTT vay là tài sản riêng của bà LTT. Tài khoản số 0271000444131, Ngân hàng Thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) là của ông thường sử dụng để nhận tiền lương của ông do Nhà máy bánh kẹo Bicaful Quảng Ngãi trả, vì ông là chồng của bà S nên ông đã đưa thẻ tín dụng số tài khoản 0271000444131 cho bà S giữ để rút tiền chi tiêu cho gia đình. Việc bà LTT chuyển tiền vào số tài khoản 0271000444131 để trả nợ cho bà S là do hai bà tự thỏa thuận, số tiền gốc và lãi mà bà Tnợ của bà S là tài sản riêng của bà S, không liên quan đến ông, vì vậy việc bà S khởi kiện bà Tyêu cầu trả nợ thì ông không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành chưa đúng quy định tại Điều 70, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 91, Điều 92, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu S, buộc bà LTT phải trả cho bà NTTSố tiền nợ gốc là 125.000.000đồng và tiền lãi từ ngày 11/12/2017 đến ngày 22/02/2024 với mức lãi suất 01%/ tháng (trừ 17.500.000đồng tiền lãi bà Lê Thị Triệu đã trả từ năm 2018 đến năm 2023). Bà LTT phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bà LTT có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ Tổ 6 phường NC, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Q theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Ông LDK có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông LDK.

Về nội dung:

[1] Bà LTT thừa nhận vào ngày 11/12/2017 bà có ký “Hợp đồng vay mượn tiền” của bà NTTS với số tiền 125.000.000 đồng, thời hạn vay 1 tháng, đến hạn trả nợ bà T không trả nợ nên bà S có đến đòi nợ nhiều lần và bà T có viết giấy hẹn trả nợ, nhưng bà T vẫn chưa trả nợ cho bà S, vì vậy đến nay bà T còn nợ của bà S số tiền nợ gốc là 125.000.000 đồng, bà T chấp nhận có nghĩa vụ trả số tiền nợ này cho bà S.

Như vậy, hợp đồng vay tài sản giữa bà S và bà T là hợp đồng vay có kỳ hạn, quá hạn nhưng bà LTT không trả nợ nên bà NTTS yêu cầu bà LTT phải trả cho bà NTTS số tiền nợ gốc 125.000.000 đồng là có căn cứ theo quy định tại Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của bà Nguyễn Thị Thu S.

[2] Bà T trình bày là bà có trả góp mỗi ngày 200.000 đồng cho bà S tổng cộng đã trả được 14.000.000 đồng, nhưng bà T không có chứng cứ chứng minh, bà S không thừa nhận việc bà T trả góp số tiền 14.000.000 đồng cho bà, vì vậy Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của bà Triều.

[3] Bà S và bà T đều trình bày là theo “Hợp đồng vay mượn tiền” ngày 11/12/2017 thì hai bên có thỏa thuận trả lãi với mức lãi suất là 2%/tháng, như vậy hợp đồng vay tài sản giữa bà S và bà T là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi.

Bà T trình bày là mặc dù “Hợp đồng vay mượn tiền” ghi lãi suất 2%/tháng nhưng thực tế lãi suất hai bên thỏa thuận bằng lời nói là 10%/tháng và bà T trình bày là bà đã có mấy lần trả tiền lãi cho bà S, nhưng bà T không có chứng cứ chứng minh, bà S không thừa nhận có sự thỏa thuận về mức lãi suất 10%/tháng và không thừa nhận việc bà T đã trả tiền lãi, vì vậy Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận ý kiến này của bà Triều.

[4] Bà S và bà T thỏa thuận mức lãi suất 2%/tháng, nhưng nay bà S chỉ yêu cầu bà T phải trả lãi theo mức lãi suất 1%/tháng, tính từ ngày 11/12/2017 cho đến ngày 22/02/2024, nhận thấy mức lãi suất mà bà S yêu cầu không vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, vì vậy Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của bà S, cụ thể tiền lãi được tính như sau: 125.000.000 đồng x 1%/ tháng x 74 tháng 11 ngày = 92.958.300 đồng.

[5] Bà S và bà T đều trình bày là bà T đã chuyển qua tài khoản số 0271000444131 trả cho bà S số tiền 17.500.000 đồng, bà S trình bày là số tiền này bà S và bà T chưa xác định đây là trả tiền nợ gốc hay trả tiền lãi, tại Biên bản hòa giải ngày 05/6/2023 bà T đồng ý trả cho bà S số tiền nợ gốc là 125.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi vì hoàn cảnh quá khó khăn, không có khả năng trả tiền lãi, như vậy đương nhiên bà T đã xác định bà nợ của bà S số tiền nợ gốc là 125.000.000 đồng, còn số tiền 17.500.000 đồng mà bà đã chuyển cho bà S không phải là trả tiền nợ gốc, do đó số 17.500.000 đồng mà

bà T đã chuyển khoản cho bà S được khấu trừ vào số tiền lãi mà bà T phải trả cho bà S, cụ thể số tiền lãi mà bà T còn phải trả cho bà S là: 92.958.300đồng - 17.500.000đồng = 75.458.300đồng, làm tròn số là 75.458.000đồng.

[6] Từ những phân tích trên, có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 125.000.000đồng và số tiền nợ lãi còn lại là 75.458.000đồng, tổng cộng 200.458.000đồng, là phù hợp quy định tại Điều 463, Điều 466, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q về việc giải quyết vụ án là đúng pháp luật.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $200.458.000\text{đồng} \times 5\% = 10.022.900\text{đồng}$, làm tròn số là 10.023.000đồng, nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại số tiền 2.331.000đồng nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà NTTS (tên gọi khác là H), buộc bị đơn bà LTT phải trả cho bà NTTS (tên gọi khác là H) số tiền nợ gốc và tiền lãi theo “Hợp đồng vay mượn tiền” ngày 11/12/2017 (tức là ngày 24/10/2017 âm lịch) tổng cộng là 200.458.000đồng (Hai trăm triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn đồng), trong đó tiền nợ gốc là 125.000.000đồng, tiền lãi là 75.458.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà LTT phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.023.000đồng (Mười triệu không trăm hai mươi ba nghìn đồng).

- Hoàn trả cho bà NTTS số tiền 2.331.000đồng (Hai triệu ba trăm ba mươi mốt nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004552 ngày 29/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của

Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP. Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS TP. Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trần Thị Thanh Bình

